



CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT TÂN TIÊN

Báo cáo tài chính *lưu KT*

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Các Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 24

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến công bố báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009 của Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ: 96.711.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2013 : 96.711.000.000 đồng.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: Khu Bình Tân, Phường Vĩnh Nguyên, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
- Điện thoại: (84) 058.3730330
- Fax: (84) 058.3882926
- Email: Tatex@vnn.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phục vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi, các sản phẩm dệt may; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 234 người. Trong đó, các bộ quản lý 22 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|---------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Nguyễn Thị Tường Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Ông Lê Minh Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Ông Ngô Chí Hưng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |

Ban kiểm soát

- | | | |
|------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thượng Hải | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 27/12/2008 |
| • Ông Nguyễn Xuân Tiến | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 10/09/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Hoàng Minh Thành viên Bỏ nhiệm ngày 27/12/2008

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

- Ông Lê Minh Hùng Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 17/01/2009
- Bà Phạm Thị Kim Oanh Phó Giám đốc Bỏ nhiệm ngày 17/01/2009
- Bà Phạm Thị Thơm Kế toán trưởng Bỏ nhiệm ngày 17/01/2009

Kiểm toán độc lập

Các Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập các Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý các Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phân đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập các Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Các Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Thay mặt Ban Giám đốc


Giám đốc

Lê Minh Hùng
Nha Trang, ngày 24 tháng 03 năm 2014



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 511 3655880; Fax: 84 511 3655887
Email: aac@cong.viet.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Sa)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84 8 39102238; Fax: 84 8 39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 283/2014/BCKT-AAC

Đà Nẵng, ngày 24 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các Cổ đông
Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến**

Chúng tôi đã kiểm toán các Báo cáo tài chính năm 2013, gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15/03/2014 của Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 24.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến độc lập của mình về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu kiểm toán viên tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và Thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên mọi khía cạnh trọng yếu, các Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2013 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2013, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty được kiểm toán bởi công ty kiểm toán khác. Tại Báo cáo kiểm toán số 176/BCKT-AA-ĐN ngày 25/3/2013 về Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty, kiểm toán viên tiền nhiệm đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần.



Nguyễn Trọng Hiếu
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ hành nghề số 0391-2013-010-1

A handwritten signature in blue ink.

Phạm Quang Trung
Kiểm toán viên
Chứng chỉ hành nghề số 1334-2013-010-1

11 2 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10 11 12 13 14 15 16 17 18 19 20 21 22 23 24 25 26 27 28 29 30 31 32 33 34 35 36 37 38 39 40 41 42 43 44 45 46 47 48 49 50

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung,
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		75.760.624.782	88.621.520.996
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	32.690.234.560	33.459.712.986
1. Tiền	111		3.159.330.497	3.955.962.986
2. Các khoản tương đương tiền	112		29.530.904.063	29.503.750.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5.424.841.754	5.557.361.896
1. Phải thu khách hàng	131		5.668.686.492	5.054.434.690
2. Trả trước cho người bán	132		153.406.131	314.406.380
3. Các khoản phải thu khác	135	6	106.016.085	317.944.469
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	7	(503.266.954)	(129.423.643)
IV. Hàng tồn kho	140	8	29.345.881.574	35.383.752.357
1. Hàng tồn kho	141		29.729.578.910	35.500.816.357
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(383.697.336)	(117.064.000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		8.299.666.894	4.220.693.757
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.015.784.886	238.796.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.381.255.779	1.447.001.320
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	1.262.088.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	10	5.902.626.229	1.272.808.112
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		37.027.312.899	21.481.019.179
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		34.849.045.286	21.481.019.179
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	32.274.909.218	21.481.019.179
- Nguyên giá	222		200.195.338.502	193.602.391.113
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(167.920.429.284)	(172.121.371.934)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	-	-
- Nguyên giá	228		63.500.000	88.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(63.500.000)	(88.500.000)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	13	2.574.136.068	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.178.267.613	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	2.178.267.613	-
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		112.787.937.681	110.102.540.175

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		14.915.111.663	9.330.084.669
I. Nợ ngắn hạn	310		14.915.111.663	9.330.084.669
1. Phải trả người bán	312		5.324.464.670	2.641.753.941
2. Người mua trả tiền trước	313		5.388.506.918	2.103.072.403
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	88.387.744	750.281.610
4. Phải trả người lao động	315		2.968.931.131	3.106.253.375
5. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	199.336.286	306.351.426
6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		945.484.914	422.371.914
II. Nợ dài hạn	330		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		97.872.826.018	100.772.455.506
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	97.872.826.018	100.772.455.506
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	17	96.711.000.000	96.711.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417	17	712.786.853	712.786.853
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	17	448.629.000	448.629.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	17	410.165	2.900.039.653
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		112.787.937.681	110.102.540.175
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
CHỈ TIÊU			31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
1. Ngoại tệ các loại (USD)			442,91	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý			9.561.749	-



Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thom

Người lập biểu

Nguyễn Thị Oanh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	18	94.475.465.501	79.097.712.253
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	18	528.388.366	10.599.600
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	18	93.947.077.135	79.087.112.653
4. Giá vốn hàng bán	11	19	89.316.321.605	78.162.340.705
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		4.630.755.530	924.771.948
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	2.940.762.279	5.792.333.591
7. Chi phí tài chính	22	21	43.605.842	13.849.514
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24		642.925.260	508.460.777
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.207.748.299	6.396.980.935
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.322.761.592)	(202.185.687)
11. Thu nhập khác	31	22	2.394.097.189	1.889.341.653
12. Chi phí khác	32	23	1.023.990.579	649.487.873
13. Lợi nhuận khác	40		1.370.106.610	1.239.853.780
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	47.345.018	1.037.668.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	46.934.853	281.494.795
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	410.165	756.173.298
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	0,04	78,19

Giám đốc


Lê Minh Hùng
Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thơm

Người lập biểu



Nguyễn Thị Oanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	107.787.511.286	92.675.697.378
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(85.528.552.136)	(79.182.196.675)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(10.448.432.000)	(15.275.862.280)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(183.506.920)	(268.451.683)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.324.737.000	6.402.617.420
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(10.757.179.762)	(12.822.321.389)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.194.577.468	(8.470.517.229)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(18.223.688.616)	(51.920.000)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	102.117.273	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(10.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.065.041.261	5.921.052.427
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(5.056.530.082)	(4.130.867.573)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.907.524.653)	(10.845.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.907.524.653)	(10.845.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(769.477.267)	(12.612.229.802)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	33.459.712.986	46.071.942.788
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(1.159)	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	32.690.234.560	33.459.712.986



Lê Minh Hùng

Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng

Phạm Thị Thơm

Người lập biểu

Nguyễn Thị Oanh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Dệt Tân Tiến (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Nhà máy Dệt Tân Tiến thuộc Tổng Công ty Khánh Việt theo Quyết định số 1635/QĐ-LUBND của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Khánh Hòa. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000429 ngày 12/01/2009 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa. Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sợi, vải các loại, áo quần;
- Sản xuất các sản phẩm phụ vụ cho tiêu dùng và công nghiệp có sử dụng nguyên liệu chính từ vải, nguyên liệu cho ngành dệt may;
- Mua bán vải, sợi, các sản phẩm dệt may; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may;
- Xuất nhập khẩu vải, sợi các loại; máy móc thiết bị, nguyên phụ liệu ngành dệt may.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các qui định về sửa đổi, bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản

Nhà cửa, vật kiến trúc

Thời gian khấu hao (năm)

10 – 50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5

4.7 Tài sản cố định vô hình

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phần mềm thiết kế vải	3
Phần mềm máy tính	5

4.8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ theo thời gian sử dụng hữu ích ước tính.

4.9 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông.

4.10 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.11 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.12 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với sản phẩm dệt vải
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất là 25%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính, phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tiền mặt	259.529.191	50.569.556
Tiền gửi ngân hàng	2.899.801.306	3.905.393.430
Tiền gửi kỳ hạn không quá 3 tháng	29.530.904.063	29.503.750.000
Cộng	32.690.234.560	33.459.712.986

6. Các khoản phải thu khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế thu nhập cá nhân của cán bộ công nhân viên	-	51.458.889
Lãi dự thu từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	61.420.225	245.559.480
Phải thu Bảo hiểm xã hội	35.174.010	20.926.100
Phải thu khác	9.421.850	-
Cộng	106.016.085	317.944.469

7. Hàng tồn kho

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nguyên liệu, vật liệu	5.926.775.036	13.010.154.588
Công cụ, dụng cụ	152.969.885	33.209.524
Chi phí SX, KD dở dang	19.734.817.904	19.801.086.389
Thành phẩm	3.915.016.085	2.656.365.856
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(383.697.336)	(117.064.000)
Cộng	29.345.881.574	35.383.752.357

8. Dự phòng phải thu khó đòi

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	119.861.894	129.423.643
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm	383.405.060	-
Cộng	503.266.954	129.423.643

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

9. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	956.328.088	238.796.325
Chi phí sửa chữa	59.456.798	-
Cộng	1.015.784.886	238.796.325

10. Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Tạm ứng	88.671.944	127.847.606
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.813.954.285	1.144.960.506
Cộng	5.902.626.229	1.272.808.112

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	22.748.807.923	165.812.698.132	4.719.560.228	321.324.830	193.602.391.113
Mua sắm trong năm	-	12.925.014.492	1.055.384.546	12.454.545	13.992.853.583
T/lý, nhượng bán	-	6.465.155.489	-	-	6.465.155.489
Giảm theo TT 45	27.000.000	558.375.030	55.619.300	295.756.375	934.750.705
Số cuối năm	22.721.807.923	171.714.182.105	5.719.325.474	40.023.000	200.195.338.502
Khấu hao					
Số đầu năm	11.306.864.703	156.226.937.800	4.368.196.916	219.372.515	172.121.371.934
Kh/hao trong năm	557.131.902	2.222.086.089	188.052.425	10.687.455	2.977.957.871
T/lý, nhượng bán	-	6.465.155.489	-	-	6.465.155.489
Giảm theo TT 45	27.000.000	441.088.762	55.619.300	190.036.970	713.745.032
Số cuối năm	11.836.996.605	151.542.779.638	4.500.630.041	40.023.000	167.920.429.284
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	11.441.943.220	9.585.760.332	351.363.312	101.952.315	21.481.019.179
Số cuối năm	10.884.811.318	20.171.402.467	1.218.695.433	-	32.274.909.218

Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2013 là: 144.794.887.078 đồng.

Không có TSCĐ hữu hình nào dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại 31/12/2013.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số đầu năm	88.500.000	88.500.000
Mua trong năm	-	-
Giảm khác	25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	63.500.000	63.500.000
Khấu hao		
Số đầu năm	88.500.000	88.500.000
Khấu hao trong năm	-	-
Giảm khác	25.000.000	25.000.000
Số cuối năm	63.500.000	63.500.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	-	-
Số cuối năm	-	-

13. Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Máy nén khí	1.601.421.400	-
Máy chế bản in hoa	972.714.668	-
Cộng	2.574.136.068	-

14. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Chi phí sửa chữa máy móc	1.419.139.656	-
Chi phí sửa chữa nhà xưởng	759.127.957	-
Cộng	2.178.267.613	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	385.275.045
Thuế xuất, nhập khẩu	-	134.722.502
Thuế thu nhập doanh nghiệp	46.934.853	183.506.920
Thuế thu nhập cá nhân	39.683.851	45.481.983
Thuế tài nguyên	1.769.040	1.295.160
Cộng	88.387.744	750.281.610

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Kinh phí công đoàn	185.059.836	214.832.426
Phải trả phải nộp khác	14.276.450	91.519.000
- Thủ lao hội đồng quản trị Ban kiểm soát	-	79.200.000
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	4.834.000	12.319.000
- Phải trả khác	9.442.450	-
Cộng	199.336.286	306.351.426

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động vốn của chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2012	96.711.000.000	712.786.853	433.506.000	2.332.909.355	100.190.202.208
Tăng trong năm	-	-	15.123.000	756.173.298	771.296.298
Giảm trong năm	-	-	-	189.043.000	189.043.000
Số dư tại 31/12/2012	96.711.000.000	712.786.853	448.629.000	2.900.039.653	100.772.455.506
Số dư tại 01/01/2013	96.711.000.000	712.786.853	448.629.000	2.900.039.653	100.772.455.506
Tăng trong năm	-	-	-	410.165	410.165
Giảm trong năm	-	-	-	2.900.039.653	2.900.039.653
Số dư tại 31/12/2013	96.711.000.000	712.786.853	448.629.000	410.165	97.872.826.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Vốn góp của Tổng Công ty Khánh Việt	83.439.000.000	83.439.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	13.272.000.000	13.272.000.000
Cộng	96.711.000.000	96.711.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2013 Cổ phiếu	31/12/2012 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu thường	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu thường	9.671.100	9.671.100
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	2.900.039.653	2.332.909.355
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	410.165	756.173.298
Phân phối lợi nhuận	2.900.039.653	189.043.000
Phân phối lợi nhuận năm trước	2.900.039.653	-
- Trả cổ tức cho các cổ đông	2.900.039.653	-
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	189.043.000
- Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	173.920.000
- Trích Quỹ dự phòng tài chính	-	15.123.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	410.165	2.900.039.653

Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2011 và năm 2012 theo dự thảo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 10/09/2013.

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty vào ngày 10/09/2013 đã quyết định chia cổ tức từ Lợi nhuận sau thuế của năm 2011 và năm 2012 là 2.900.039.653 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Doanh thu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng doanh thu	94.475.465.501	79.097.712.253
+ Doanh thu bán và thành phẩm	94.475.465.501	79.097.712.253
Các khoản giảm trừ doanh thu	528.388.366	10.599.600
+ Giảm giá hàng bán	171.040.131	10.599.600
+ Hàng bán bị trả lại	357.348.235	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	93.947.077.135	79.087.112.653

19. Giá vốn hàng bán

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	89.049.688.269	78.159.327.705
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	266.633.336	3.013.000
Cộng	89.316.321.605	78.162.340.705

20. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.880.902.006	5.766.580.811
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	59.860.273	25.752.780
Cộng	2.940.762.279	5.792.333.591

21. Chi phí tài chính

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	32.882.137	11.083.491
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	10.723.705	2.766.023
Cộng	43.605.842	13.849.514

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Thu nhập khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập cho thuê mặt bằng	1.384.740.000	955.560.000
Thu tiền điện nước	216.120.178	198.793.598
Thu hỗ trợ vận chuyển	25.274.962	39.504.268
Thu bán phế liệu	130.514.213	324.196.352
Phí kiểm vải	437.563.337	368.021.671
Thu vi phạm hợp đồng	89.000.000	-
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	109.090.909	-
Thu nhập khác	1.793.590	3.265.764
Cộng	2.394.097.189	1.889.341.653

23. Chi phí khác

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí cho thuê mặt bằng	249.000.000	249.000.000
Chi phí điện, nước	216.120.178	198.793.598
Nộp phạt thuế, vi phạm hành chính	45.044.294	22.745.063
Chi phí thanh lý	6.973.636	-
Chi phí thanh lý vật tư	83.282.224	292.952
Phí kiểm vải	415.382.915	178.656.260
Chi phí khác	8.187.332	-
Cộng	1.023.990.579	649.487.873

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế TNDN trong năm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	47.345.018	1.037.668.093
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	140.394.393	88.311.086
- Điều chỉnh tăng	143.160.416	88.311.086
- Chi phí không hợp lệ	45.044.294	32.745.063
- Thủ lao HĐQT & BKS không trực tiếp điều hành	86.400.000	52.800.000
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	11.716.122	2.766.023
- Điều chỉnh giảm	2.766.023	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá năm trước chưa thực hiện nay thực hiện	2.766.023	-
Tổng thu nhập chịu thuế	187.739.411	1.125.979.179
Chi phí thuế TNDN hiện hành	46.934.853	281.494.795
Lợi nhuận sau thuế TNDN	410.165	756.173.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	410.165	756.173.298
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	410.165	756.173.298
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	9.671.100	9.671.100
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	0,04	78,19

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	68.404.522.915	60.535.434.797
Chi phí nhân công	13.919.843.462	13.249.851.878
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.977.957.871	2.457.325.766
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.322.581.733	18.816.074.790
Chi phí khác bằng tiền	5.166.449.302	2.817.608.276
Cộng	99.791.355.283	97.876.295.507

27. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro về giá nguyên liệu), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Đò có các giao dịch vay nợ, mua bán hàng có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Giá trị ghi số của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngoại tệ	31/12/2013	31/12/2012
Tài sản tài chính	USD	276.181,79	55.006,51
Tiền	USD	442,91	-
Kỳ quỹ ngắn hạn	USD	275.738,88	55.006,51

Quản lý rủi ro về giá

Với đặc thù hoạt động trong lĩnh vực dệt vải nên Công ty chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm vải. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên vật liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng chủ yếu của Công ty là các khách hàng trong nước và xuất khẩu sang Thái Lan. Đây là các khách hàng truyền thống, phát sinh giao dịch thường xuyên, đồng thời Công ty cũng có nhiều biện pháp để giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá, phân loại công nợ, xếp hạng công nợ, đôn đốc thu hồi công nợ.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2013	Đơn vị tính: VND		
	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	5.324.464.670	-	5.324.464.670
Phải trả khác	14.276.450	-	14.276.450
Cộng	5.338.741.120	-	5.338.741.120

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.641.753.941	-	2.641.753.941
Phải trả khác	91.519.000	-	91.519.000
Cộng	2.733.272.941	-	2.733.272.941

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

Đơn vị tính: VND

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.690.234.560	-	32.690.234.560
Phải thu khách hàng	5.165.419.538	-	5.165.419.538
Phải thu khác	70.842.075	-	70.842.075
Tài sản tài chính khác	5.813.954.285	-	5.813.954.285
Cộng	43.740.450.458	-	43.740.450.458

31/12/2012	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.459.712.986	-	33.459.712.986
Phải thu khách hàng	4.925.011.047	-	4.925.011.047
Phải thu khác	297.018.369	-	297.018.369
Đầu tư tài chính	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Tài sản tài chính khác	1.144.960.506	-	1.144.960.506
Cộng	49.826.702.908	-	49.826.702.908

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không có rủi ro trong thanh toán ngắn hạn và tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Vì vậy, Công ty hoạt động trong các lĩnh vực chủ yếu là dệt vải và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

29. Thông tin về các bên liên quan

a. Thông tin về các bên liên quan

Tên Công ty	Mối quan hệ
Tổng Công ty Khánh Việt	Công ty mẹ
Công ty TNHH TM Khatoco	Công ty con của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Phát triển hạ tầng Khatocco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp May Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp Cơ khí Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp Thuốc lá Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Công ty Kinh doanh Đá điều cả sấu	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt
Xí nghiệp Thuốc lá Khatoco	Đơn vị phụ thuộc của Tổng Công ty Khánh Việt

b. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm gồm

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Mua hàng	812.202.150	571.263.921
Tổng Công ty Khánh Việt	-	-
Công ty TNHH TM Khatoco	214.334.000	252.026.321
Xí nghiệp May Khatoco	63.661.400	-
Công ty Phát triển hạ tầng Khatoco	500.106.750	289.987.600
Xí nghiệp In bao bì Khatoco	7.700.000	5.250.000
Nhà máy Thuốc lá Khatoco	26.400.000	24.000.000
Bán hàng	38.816.888.359	25.537.044.879
Công ty TNHH TM Khatoco	38.545.672.492	25.531.036.479
Xí nghiệp May Khatoco	3.200.000	4.300.900

c. Số dư với các bên có liên quan

	31/12/2013 VND	31/12/2012 VND
Nợ Phải trả	6.045.182.734	2.174.569.183
Tổng Công ty Khánh Việt	688.661.638	393.785.930
Công ty TNHH TM Khatoco	5.333.377.096	1.780.783.253
XN may Khatoco	16.544.000	-
Nhà máy thuốc lá Khatoco	6.600.000	-
Nợ Phải thu		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Thu nhập của các thành viên chủ chốt

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	661.146.250	480.702.544
Thù lao Hội đồng quản trị	78.000.000	46.800.000
Cộng	739.146.250	527.502.544

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 đã được kiểm toán bởi Công ty kiểm toán khác.


Giám đốc

Lê Minh Hùng
Nha Trang, ngày 15 tháng 03 năm 2014

Kế toán trưởng



Phạm Thị Thom

Người lập biểu



Nguyễn Thị Oanh